

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DL
TỈNH LD**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:19/2023/DS-ST

Ngày: 27-3-2023

V/v tranh chấp hợp đồng
vay và mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Bá Cường Huy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Phương.

2. Ông Đào Duy Trâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Dàng – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện DL.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện DL: Bà My La - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện DL xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 153/2022/TLST-DS (số thụ lý cũ 196/2022/TLST-DS) ngày 14/10/2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay và mua bán tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2023/QĐXX-DS ngày 17/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện DL, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Xuân T; sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số xx thôn 4, xã Đình Trang Hòa, huyện DL, tỉnh LD.

- Bị đơn: Vợ chồng ông Mai Thanh B; sinh năm 1967 bà Nguyễn Thị H; sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số aa thôn Nông Trường xã Liên Đàm, huyện DL, tỉnh LD.

Tại phiên tòa ông T, bà H có mặt. Vắng mặt ông B lần thứ hai không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông T, trình bày : Trước năm 2019 đã có nhiều lần bán phân bón và mua cà phê của ông B bà H theo hình thức giao tiền trước nhận cà phê sau và cũng có cho vay tiền. Đến cuối năm 2019 thì ông khởi kiện, sau đó ông B bà H có hứa hẹn, viết

giấy ghi nhận nợ ngày 04/11/2019, thỏa thuận lãi suất 1,8%/tháng, thời hạn trả nợ thỏa thuận trả thành 02 đợt là vào cuối năm 2019 và đợt hai vào cuối năm 2020. Thời điểm cuối năm mà các bên hẹn trả nợ được hiểu là ngày 31/12 hàng năm. Nhất trí với thỏa thuận này, ông T đồng ý rút đơn, nhưng sau đó ngày 20/11/2021, ông B bà H chỉ trả được 20.000.000đ, rồi không chịu thanh toán tiếp. Nay ông T khởi kiện yêu cầu trả 112.240.000đ tiền nợ gốc và tiền lãi trong hạn của số tiền 112.240.000đ thời gian tính lãi từ ngày 04/11/2019 đến 31/12/2019 (là 1 tháng 27 ngày, là 1,9 tháng) lãi suất 1,67%/tháng thành tiền 5.560.000đ ; số tiền lãi quá hạn của 112.240.000đ/2, thành tiền 56.120.000đ thời gian tính lãi từ 01/01/2020 đến ngày 08/3/2023 (03 năm, 02 tháng 09 ngày, là 38.3 tháng) với mức lãi 1,67 x 1,5 thành tiền 53.735.000đ ; lãi trong hạn của 112.240.000đ/2, thành tiền 56.120.000đ thời gian tính lãi 01/01/2020 đến 31/01/2021 (12 tháng) mức lãi 1,67% thành tiền 11.224.000đ ; lãi quán hạn của 112.240.000đ/2, thành tiền 56.120.000đ thời gian tính lãi từ 01/01/2021 đến ngày 08/3/2023 (02 năm 02 tháng 08 ngày, làm tròn 26,2 tháng) là theo mức lãi 1,67% x 1,5%, thành tiền 36.758.000đ. Tổng số tiền lãi yêu cầu là 107.277.000đ. Tổng gốc và lãi là 219.517.000đ. Ngày 20/11/2021 bà H có trả 20.000.000đ, số tiền này trừ vào tiền lãi. Như vậy tổng số tiền gốc và lại yêu cầu trả là 199.517.000đ. Tài liệu chứng cứ là giấy viết tay có tiêu đề “B – Hưởng”, ghi ngày 04/11/2019 ghi nợ giữa ông T và bà Nguyễn Thị H.

Bị đơn, bà H ông B trình bày: Về nội dung ông T khởi kiện thì đúng từ trước năm 2019 vợ chồng có vay tiền và mua phân thiếu của ông T. Số lần mua bán, số lần vay tiền cụ thể do thời gia quá lâu nên không nhớ rõ. Đến ngày 04/11/2019 thì vợ chồng có đối chiếu chốt lại số tiền trong các lần vay mượn, mua bán trước đây, xác nhận còn nợ lại của ông T 112.240.000đ, bà H có ký tên xác nhận nợ bên dưới. Theo giấy nợ này thì có thỏa thuận lãi suất 1,8%/tháng và hẹn thanh toán thành 02 đợt cuối năm 2019 và cuối năm 2020. Tuy nhiên do hoàn cảnh khó khăn nên ngày 20/11/2021, chỉ trả được cho ông T 20.000.000đ tiền gốc. Nay ông T khởi kiện yêu cầu trả của gốc và lãi 199.517.000đ, thì ông bà không đồng ý. Vợ chồng chỉ đồng ý trả dần hàng năm đến hết số tiền nợ gốc 92.240.000đ, còn tiền lãi thì xin không trả vì gia đình quá khó khăn. Vợ chồng ông bà thừa nhận chữ ký ghi tên xác nhận nợ phân dưới tài liệu này đúng là của bà H.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ:

Các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu và ý kiến đã trình bày, không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới; không yêu cầu triệu tập ai khác.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, ông T trình bày: Khi mua bán, cho vay ông T không cầm cố thế chấp tài sản hay giấy tờ có giá nào khác của vợ chồng ông B bà H. Tại phiên tòa, ông có yêu cầu tính lãi khác với yêu cầu ban đầu như sau. Tiền lãi trong hạn của số tiền gốc 112.240.000/2, thời gian tính lãi từ 04/11/2019 đến 31/12/2019 là 1,9 tháng x mức lãi 1,67%, thành tiền 5.560.000đ ; lãi quán hạn của số tiền gốc

112.240.000/2, thời gian tính lãi từ 01/01/2022 đến ngày 27/3/2023 là 38,9 tháng x mức lãi 1,67% x 1,5, thành tiền 54.576.000đ; lãi trong hạn của số tiền gốc 112.240.000/2, thời gian tính lãi từ 01/01/2020 đến 31/12/2019 là 12 tháng x mức lãi 1,67%, thành tiền 11.224.000đ; lãi quá hạn của số tiền gốc 112.240.000/2, thời gian tính lãi từ 01/01/2021 đến ngày 27/3/2023 là 26,9 tháng x mức lãi 1,67% x 1,5, thành tiền 37.740.000đ. Tổng số tiền lãi là 109.100.000đ, trừ đi số tiền 20.000.000đ mà vợ chồng ông B bà H đã trả vào ngày 20/11/2021, đồng thời đồng ý giảm 26.340.000đ. Số tiền lãi tại phiên tòa ông yêu cầu là 62.760.000đ; số tiền gốc yêu cầu trả là 112.240.000đ; tổng chung số tiền gốc và lãi tại phiên tòa chỉ yêu cầu là 175.000.000đ.

Bà H trình bày: Bà thừa nhận chữ ký ghi tên trong giấy nhận nợ mà ông T cung cấp cho Tòa án đúng là của bà. Nay vợ chồng bà đồng ý trả nợ gốc 92.240.000đ (112.240.000 – 20.000.000đ), còn số tiền lãi thì vợ chồng xin không thanh toán. Hoàn cảnh gia đình rất khó khăn, gia đình có 02 con đang học đại học, ông B phải về quê vì nhà có người đau ốm, đề nghị ông T thông cảm. Mục đích ông bà mua vật tư nông nghiệp là chăm sóc vườn cà phê của gia đình, số tiền vay mượn để chi dùng trong cuộc sống hàng ngày.

Đại diện Kiểm sát viên phát biểu quan điểm xử lý:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, thẩm phán và hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định. Viện kiểm sát không có yêu cầu kiến nghị gì. Về nội dung, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu, xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Căn cứ các Điều 26; 35; 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 430, Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và vay tài sản. Nguyên đơn và bị đơn có nơi cư trú tại huyện DL, tỉnh LD nên Tòa án nhân dân huyện DL có thẩm quyền giải quyết là đúng quy định.

[2] Về sự vắng mặt của ông B, Hội đồng xét xử thấy rằng ông B đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử. biết được nội dung ông T đang khởi kiện, tuy nhiên vẫn vắng mặt không lý do. Căn Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

[3] Về nội dung tranh chấp : Xét nội dung và hình thức của giấy viết tay ghi ngày 04/11/2019 giữa ông T và bà H, thấy rằng giữa các bên có việc mua bán phân bón, vay tiền nhưng bà H ông B chưa thanh toán tiền cho ông T là có thật. Vì thế nên ngày 04/11/2019 bà H mới tự tay ký giấy xác nhận còn nợ của ông T số tiền 112.240.000đ và có hẹn thời gian thanh toán thành 02 đợt vào cuối năm 2019 và 2020. Nội dung này các bên đều thừa nhận, bà H xác nhận chữ ký dưới phần người vay nợ đúng là của bà. Tuy nhiên quá thời hạn như đã cam kết. Vợ chồng bà H ông B chỉ trả cho ông T 20.000.000đ vào ngày 21/11/2021. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 92, của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 ; Điều 430, 440, 463 và 466 của bộ luật Dân sự năm 2015 cần xác định, vợ chồng ông B bà H còn nợ của ông T 112.240.000đ nợ gốc do vay mượn và mua bán chưa thanh toán là đúng quy định.

[4] Về yêu cầu tính tiền lãi.

[4.1] Căn cứ các Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Xét thấy yêu cầu tính lãi của ông T là phù hợp nên cần chấp nhận.

[4.2] Đối với số tiền 20.000.000đ mà vợ chồng ông B bà H đã trả cho ông T vào ngày 21/11/2021. Thấy rằng thời điểm thanh toán số tiền này nằm trong thời gian phát sinh lãi của số tiền gốc mà các bên đã thỏa thuận. Do đó việc ông T yêu cầu trừ số tiền 20.000.000đ này vào số tiền lãi là phù hợp.

[4.3] Tại phiên tòa ông T đồng ý giảm 26.340.000đ tiền lãi. Xét đề nghị nay của ông T là tự nguyện, Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[5] Như vậy tổng số tiền lãi ông T yêu cầu trả còn lại được chấp nhận là 62.760.000đ; tổng gốc và lãi yêu cầu vợ chồng ông B bà H trả, được chấp nhận là 175.000.000đ (một trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

[6] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội. Vợ chồng ông B bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên tổng số tiền gốc và lãi phải trả cho ông T là phù hợp.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

[8] Các vấn đề khác: Khi mua bán và cho vay tiền, ông T không cầm cố thế chấp tài sản hay giấy tờ có giá nào khác của vợ chồng ông B bà H. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đề cập đến việc giao trả giữa các đương sự.

[9] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 26; 35; 39; khoản 2 Điều 92; Điều 227, Điều 228; Điều 144; khoản 1 Điều 147; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 357, 468, 430, 440, 463 và 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T. Vợ chồng ông Mai Thanh B bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Xuân T số tiền nợ gốc do mua bán phân bón và tiền vay mượn chưa thanh toán 112.240.000đ (một trăm mười hai triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng) và số tiền lãi 62.760.000đ (sáu mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng). Tổng chung số tiền gốc và lãi phải trả là 175.000.000đ (một trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

- Vợ chồng ông Mai Thanh B bà Nguyễn Thị H phải chịu 8.750.000đ (tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Xuân T được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không đề cập đến việc hoàn trả tiền tạm ứng án phí.

3. Về quyền kháng cáo. Ông Nguyễn Xuân T, bà Nguyễn Thị H có mặt tại phiên Tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Mai Thanh B vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh LD;
- VKSND huyện DL;
- Chi cục THADS huyện DL;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Bá Cường Huy